

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Vui	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



MOORE AISC

Số: C0522039-SXR/MOOREAISHN-TC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/07/2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ

tin học MOORE AISC



PHẠM XUÂN SƠN

Số giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City
Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

T: (84.24) 3782 0045
T: (84.236) 374 7619

F: (84.24) 3782 0048
F: (84.236) 374 7620

E: hanoi@aisc.com.vn
E: danang@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.533.258.098	71.505.260.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.082.051.862	14.246.370.418
1. Tiền	111		8.082.051.862	14.246.370.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.500.000.000	20.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	20.500.000.000	20.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.670.945.186	758.735.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.432.426.975	494.586.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.654.768.424	175.818.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	619.496.189	124.076.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(35.746.402)	(35.746.402)
IV. Hàng tồn kho	140		37.048.647.908	35.935.492.440
1. Hàng tồn kho	141	V.6	37.048.647.908	35.935.492.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.613.142	64.662.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	109.903.903	61.662.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.709.239	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	0	3.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.497.673.814	165.159.776.984
I. Tài sản cố định	220		58.115.612.344	57.675.322.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	8.390.807.718	7.950.518.125
- Nguyên giá	222		10.737.666.947	9.958.659.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.346.859.229)	(2.008.141.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.083.652	23.083.652
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.083.652	23.083.652
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.800.000.000	98.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	98.800.000.000	98.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.558.977.818	8.661.370.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.558.977.818	8.661.370.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		245.030.931.912	236.665.037.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.764.005.540	43.641.043.561
I. Nợ ngắn hạn	310		17.564.005.540	43.441.043.561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	1.597.048.662	27.202.359.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	199.350.670	322.496.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	1.256.688.790	1.094.648.437
4. Phải trả người lao động	314		246.131.154	359.899.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.705.690	9.968.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	25.207.200	12.723.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	14.024.873.374	14.438.946.420
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.266.926.372	193.023.993.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	227.266.926.372	193.023.993.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	173.132.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	173.132.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.254.827.061	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.012.099.311	19.891.993.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		19.891.993.939	4.743.625.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.120.105.372	15.148.368.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		245.030.931.912	236.665.037.500

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Dịu



Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.027.237.958	49.332.095.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	62.027.237.958	49.332.095.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.449.250.634	39.266.997.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.577.987.324	10.065.097.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	497.536.314	366.211.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	462.439.801	351.314.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		462.439.801	351.314.518
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.975.087.993	1.970.176.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.228.988.155	1.571.944.214
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.409.007.689	6.537.873.729
11. Thu nhập khác	31		69.349	2.346.514
12. Chi phí khác	32		8.945.323	5.302.206
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.875.974)	(2.955.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.400.131.715	6.534.918.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.280.026.343	1.306.983.607
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.120.105.372	5.227.934.430

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Minh Diệu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.400.131.715	6.534.918.037
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	350.385.926	828.368.010
- Các khoản dự phòng	03		0	25.803.336
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.013.220)	(238.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(487.709.522)	(365.972.531)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	462.439.801	351.314.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.724.234.700	7.374.192.772
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(12.541.949.790)	(268.212.451)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.113.155.468)	(7.258.020.249)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(25.998.425.721)	1.161.814.473
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		54.151.267	383.527.096
- Tiền lãi vay đã trả	14		(447.734.111)	(351.314.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(759.271.287)	(1.275.547.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.082.150.410)	(233.560.122)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(809.689.091)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.200.000	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.566.930	1.493.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(790.922.161)	1.493.080
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		29.122.827.061	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		42.944.741.399	36.513.379.271
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.358.814.445)	(29.054.109.922)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.708.754.015	(540.730.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(6.164.318.556)	(772.797.693)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		14.246.370.418	6.203.027.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.082.051.862	5.430.230.022

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Dự

Trần Thị Vui

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

H. THẠCH THẮT - T. P. HÀ NỘI

Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	10- 30 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	7 - 8 năm
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	5- 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	8.082.051.862	14.246.370.418
Tiền mặt	2.130.535.000	1.194.945.600
Việt Nam đồng	2.130.535.000	1.194.945.600
Tiền gửi ngân hàng	5.951.516.862	13.051.424.818
Tiền gửi ngân hàng	5.951.516.862	13.051.424.818
Việt Nam đồng		
Cộng	8.082.051.862	14.246.370.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
Cộng	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Số hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 30/06/2022
03/2021/HDTG/NHNo HH-PICOMAT	26/11/2021	26/11/2022	4,80%	4.000.000.000
01/2021/HDTG/NHNo HH-PICOMAT	01/11/2021	01/11/2022	4,80%	5.000.000.000
02/2021/HDTG/NHNo HH-PICOMAT	18/11/2021	18/11/2022	4,80%	11.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con			98.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng			98.800.000.000
Cộng			98.800.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con

30/06/2022		01/01/2022	
Tên Công ty	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	95%	95%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 6 ngày 25/10/2021, Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.432.426.975	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)
Công ty Cổ phần XNK Tháng Giêng	1.692.855.720	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	256.210.184	0	0	0
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đồng Hàn	407.220.020	0	168.754.009	0
Sewon Precision and Ind. Co.,Ltd	52.079.508	(35.746.402)	51.066.288	(35.746.402)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	208.305.190	0	204.600.000	0
Khách hàng khác	815.756.353	0	70.166.575	0
Cộng	3.432.426.975	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.654.768.424		175.818.069	
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	9.488.153.475	0	0	0
Công ty TNHH Quảng cáo Địa Linh	90.035.000	0	90.035.000	0
Công ty Cổ phần Tổ chức triển lãm quốc tế xây dựng Vietbuild	0	0	68.360.000	0
Các đối tượng khác	76.579.949	0	17.423.069	0
Cộng	9.654.768.424	0	175.818.069	0

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	619.496.189	0	124.076.712	0
Lãi dự thu	612.032.876	0	124.076.712	0
Phải thu khác	7.463.313	0	0	0
Cộng	619.496.189	0	124.076.712	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0	604.645.000	0
Công cụ dụng cụ	15.800.000	0	0	0
Thành phẩm	0	0	517.412.554	0
Hàng hóa	20.370.208.684	0	9.609.232.612	0
Hàng gửi bán	16.662.639.224	0	25.204.202.274	0
Cộng	37.048.647.908	0	35.935.492.440	0

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	109.903.903	61.662.407
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.099.997	61.662.407
Các khoản khác	60.803.906	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.558.977.818	8.661.370.581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.166.721	97.139.417
Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.341.078.830	8.456.659.602
Các khoản khác	137.732.267	107.571.562
Cộng	8.668.881.721	8.723.032.988

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	5.660.225.077	2.002.334.909	622.764.315	1.673.335.688	9.958.659.989
Mua trong năm	0	809.689.091	0	0	809.689.091
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(30.682.133)	0	(30.682.133)
Số dư tại 30/06/2022	5.660.225.077	2.812.024.000	592.082.182	1.673.335.688	10.737.666.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	223.670.178	1.227.971.467	206.598.602	349.901.617	2.008.141.864
Trích khấu hao trong năm	94.337.082	134.989.887	32.159.477	88.899.480	350.385.926
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(11.668.561)	0	(11.668.561)
Số dư tại 30/06/2022	318.007.260	1.362.961.354	227.089.518	438.801.097	2.346.859.229
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	5.436.554.899	774.363.442	416.165.713	1.323.434.071	7.950.518.125
Số dư tại 30/06/2022	5.342.217.817	1.449.062.646	364.992.664	1.234.534.591	8.390.807.718

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.531.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8b. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 30/06/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2022	0	0
Số dư tại 30/06/2022	0	0
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 30/06/2022	49.724.804.626	49.724.804.626

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.690.055.210 đồng

- (*) Quyền sử dụng đất tại 30/06/2022 gồm:
- + Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.
 - + Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.597.048.662	1.597.048.662	27.202.359.928	27.202.359.928
Công ty TNHH MDF Hòa Bình	1.596.147.660	1.596.147.660		0
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	0	0	27.172.359.928	27.172.359.928
Phải trả đối tượng khác	901.002	901.002	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.597.048.662	1.597.048.662	27.202.359.928	27.202.359.928
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	0	0	27.172.359.928	27.172.359.928
Cộng	0	0	27.172.359.928	27.172.359.928
10. Người mua trả tiền trước			30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			199.350.670	322.496.510
Công ty TNHH Phát triển xây dựng và Thương mại Đại Hưng Phát			115.098.527	0
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tùng Bách			0	56.872.200
Các khách hàng khác			84.252.143	265.624.310
Cộng			199.350.670	322.496.510
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	30/06/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	385.377.150	774.484.765	1.133.199.468	26.662.447
Thuế TNDN	709.271.287	1.280.026.343	759.271.287	1.230.026.343
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.511.840	1.511.840	0
Cộng	1.094.648.437	2.056.022.948	1.893.982.595	1.256.688.790
b. Phải thu				
Lệ phí môn bài	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0
Cộng	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	25.207.200	12.723.800
Kinh phí công đoàn	25.207.200	12.723.800
Cộng	25.207.200	12.723.800
b. Dài hạn	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
Cộng (a+b)	225.207.200	212.723.800

130
HI N
IG T
EM
CH V
ORI
RUN

180
IG T
PHI
HUY
CON
HAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.438.946.420	14.438.946.420	42.944.741.399	43.358.814.445	14.024.873.374	14.024.873.374
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội	14.438.946.420	14.438.946.420	42.944.741.399	43.358.814.445	14.024.873.374	14.024.873.374
Cộng	14.438.946.420	14.438.946.420	42.944.741.399	43.358.814.445	14.024.873.374	14.024.873.374

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2021/3838347/HĐTD ngày 30/08/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: bất động sản là quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 14.024.873.374 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	173.132.000.000	0	12.743.625.057	185.875.625.057
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	5.227.934.430	5.227.934.430
Chia cổ tức	0	0	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	173.132.000.000	0	9.971.559.487	183.103.559.487
Số dư tại ngày 01/01/2022	173.132.000.000	0	19.891.993.939	193.023.993.939
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	5.120.105.372	5.120.105.372
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	26.868.000.000	2.254.827.061	0	29.122.827.061
Số dư tại ngày 30/06/2022	200.000.000.000	2.254.827.061	25.012.099.311	227.266.926.372

(*) Công ty thực hiện phát hành thêm 2.686.800 cổ phiếu ra công chúng theo phương án được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2021. Công ty đã ký hợp đồng cung cấp tổ chức bán đấu giá cổ phần số 32/2022/BĐG/HNX-DN với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 07/01/2022 và đã phát hành thành công 2.686.800 cổ phiếu theo Văn bản số 1591/UBCK-QLCB ngày 29/03/2022 do Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	30/06/2022	01/01/2022
Đỗ Thanh Hải	21,50%	43.000.000.000	43.000.000.000
Đỗ Hải Đăng	4,75%	9.500.000.000	9.500.000.000
Đào Thị Kim Oanh	4,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Đỗ Mạnh Tú	4,52%	9.030.000.000	9.030.000.000
Nguyễn Thu Hằng	2,50%	5.005.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	62,73%	125.465.000.000	98.602.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	173.132.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	173.132.000.000
Vốn góp đầu năm	173.132.000.000	173.132.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.868.000.000	0
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	173.132.000.000
Lợi nhuận đã chia	0	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng	61.586.336.028	48.844.831.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	440.901.930	487.263.654
Cộng	62.027.237.958	49.332.095.166
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng	61.586.336.028	48.844.831.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	440.901.930	487.263.654
Cộng	62.027.237.958	49.332.095.166
3. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng hóa	52.386.988.160	39.204.106.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.262.474	62.891.388
Cộng	52.449.250.634	39.266.997.792
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.566.930	1.493.080
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	487.956.164	364.479.451
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.013.220	238.598
Cộng	497.536.314	366.211.129
5. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	462.439.801	351.314.518
Cộng	462.439.801	351.314.518
6. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	1.030.250.188	874.592.811
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.940.173	120.923.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.557.187	654.789.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.340.445	319.870.385
Cộng	1.975.087.993	1.970.176.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	585.601.934	575.062.994
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.683.409	235.007.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.566.265	173.578.416
Thuế, phí, lệ phí	14.071.025	0
Chi phí bằng tiền khác	140.038.368	546.257.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.027.154	16.233.784
Dự phòng phải thu khó đòi	0	25.803.336
Cộng	1.228.988.155	1.571.944.214
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	1.566.685.122	1.449.655.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.385.926	828.368.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.108.310	318.196.038
Chi phí khác bằng tiền	634.159.264	920.097.067
Cộng	3.266.338.622	3.516.316.920
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	6.400.131.715	6.534.918.037
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế	6.400.131.715	6.534.918.037
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.280.026.343	1.306.983.607
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.280.026.343	1.306.983.607

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	14.024.873.374	0	14.024.873.374
Phải trả người bán	1.597.048.662	0	1.597.048.662
Phải trả khác	25.207.200	200.000.000	225.207.200
Chi phí phải trả	214.705.690	0	214.705.690
Cộng	15.647.129.236	200.000.000	16.061.834.926

Ngày 31/12/2021

Các khoản vay và nợ	14.438.946.420	0	14.438.946.420
Phải trả người bán	27.202.359.928	0	27.202.359.928
Phải trả khác	12.723.800	200.000.000	212.723.800
Chi phí phải trả	9.968.807	0	9.968.807
Cộng	41.663.998.955	200.000.000	41.863.998.955

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		01/01/2022		30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.082.051.862	0	14.246.370.418	0	8.082.051.862	14.246.370.418
- Phải thu khách hàng	3.432.426.975	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)	3.468.173.377	530.333.274
- Phải thu khác	619.496.189	0	124.076.712	0	619.496.189	124.076.712
TỔNG CỘNG	12.133.975.026	(35.746.402)	14.865.034.002	(35.746.402)	12.169.721.428	14.900.780.404
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	14.024.873.374	0	14.438.946.420	0	14.024.873.374	14.438.946.420
- Phải trả người bán	1.597.048.662	0	27.202.359.928	0	1.597.048.662	27.202.359.928
- Phải trả khác	225.207.200	0	212.723.800	0	225.207.200	212.723.800
- Chi phí phải trả	214.705.690	0	9.968.807	0	214.705.690	9.968.807
TỔNG CỘNG	16.061.834.926	0	41.863.998.955	0	16.061.834.926	41.863.998.955



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lương và thưởng	HDQT và TGD	116.452.231	214.730.692
Cộng		116.452.231	214.730.692

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Minh Dịu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh